Tu dien Pali-Viet - 17

Từ điển Pali–Việt

Tu dien Pali-Viet - 17

Trang gốc

Đọc với phông chữ Unicode VU Times

Tự điển Pali-Việt

Hòa thượng Bửu Chơn

- Ñ -

ÑATTA nt. học hỏi, được hiểu biết.

ÑATTI f. tuyên ngôn, tuyên bố, bố cáo.

ÑATVĀ (abs. của jānāti) được biết, hiểu, đã học hỏi.

ÑĀNA nt. trí tuệ, giác ngộ. -- karaṇa a. giác ngộ. -- cakkhu nt. nhãn tuệ. -- jāla nt. lưới của trí tuệ. -- dassana nt. tuệ giác. -- vippayutta a. không có trí tuệ. -- sampayutta a. luôn cả trí tuệ.

ÑĀṆĪ a. người có trí tuệ, sáng suốt.

ÑĀTA (pp. của jānāti) hiểu biết, biết rõ, đắc được. -- ka m. thân quyến bà con, quyến thuộc.

ÑĀTI m. thân quyến. -- kathā f. nói chuyện về thân bằng quyến thuộc. -- dhamma m. phận sự bà con.

-- parivatta nt. trong vòng quyến thuộc. -- pata m. thân quyến đã quá vãng. -- vyasana nt. sự bất hạnh, suy vi của thân quyến. -- saṅgaha m. tế độ đến thân quyến. -- saṅgha m. sự tụ họp của thân quyến. -- sālohita m. thân quyến cùng máu mủ.

ÑĀPANA nt. sự bố cáo, sự tuyên bố.

ÑĀPETI (ñ ā + āpe) làm cho hiểu biết, tuyên bố ra. aor. ñāpesi. pp. ñāpita . pr.p ñāpenta. abs. ñāpetvā.

ÑĀYA m. phương châm, cách thế, thái độ, cử chỉ đứng đắn. -- paṭipanna a. đi đúng theo con đường chân chánh (hành đúng theo chánh đạo).

ÑEYYA a. điều nên hiểu biết, giác ngộ. -- dhamma m. những điều cần phải học hỏi hay hiểu biết.

-ooOoo-

A

Ā

I

Ī

U

Ū

E

O

K

Kh

G

Gh

C

Ch

J

Jh

Ñ

Ṭ

Ḍ

T

Th

D

Dh

N

P

Ph

B

Bh

M

Y

R

L

V

S

H

Pali-English

Mục lục | Đầu trang

Pali-English Dictionary | Trở về trang Thư Mục

last updated: 17-04-2003

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Tăng Định, đạo hữu NTH và TNM đã hỗ trợ công tác vi tính (Bình Anson, 04-2003)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.